

Số: **469** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **14** tháng **5** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2023 - 2024
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định 194/2001/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGD&ĐT-BTC của Liên bộ Bộ giáo dục & đào tạo và Bộ Tài chính ngày 28/3/2002 hướng dẫn thực hiện Quyết định 194/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/07/2020 về hướng dẫn Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết 152/NQ-HĐT ngày 9/11/2023 của Hội đồng trường về việc phê duyệt mức thu học phí năm học 2023 - 2024 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Theo kết luận của hội đồng xét hồ sơ miễn giảm học phí của sinh viên;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

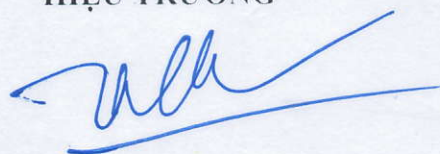
Điều 1. Miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2023 - 2024 cho **156** sinh viên khoá 65, 66, 67 và 68 hệ chính quy (có danh sách kèm theo) với tổng số tiền là: **846.275.000 (Tám trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).**

Điều 2. Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- BGH (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV₍₁₀₎.

HIỆU TRƯỞNG



DANH SÁCH MIỄN, GIÁM HỌC PHÍ KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số: **469**/QĐ-MĐC ngày **14** tháng **5** năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và tên	Khoa	Đối tượng	Miễn/giảm	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
1	2221050666	Lý Văn Thời	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	0395166531	MBBank
2	2124012114	Nguyễn Phương Thủy	Kinh tế & QTKD	TNLD	50%	1,250,000	5	3,125,000	2154307416	BIDV
3	2221050243	Bùi Tấn Bình	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	101876841338	Vietinbank
4	2124010451	Tôn Hoài Thanh	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	8202205032147	Agribank
5	2224010732	Nguyễn Quỳnh Anh	Kinh tế & QTKD	CTB	100%	1,250,000	5	6,250,000	3100205706590	Agribank
6	2321060572	Nguyễn Hữu Trọng	Cơ điện	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	8820267319	BIDV
7	2321060485	Đỗ Trọng Tấn	Cơ điện	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	105879239316	Vietinbank
8	2021040024	Phạm Tuấn Minh	Mỏ	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	21510003321291	BIDV
9	2321060367	Đào Duy Quỳnh	Cơ điện	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	0867419615	MBBank
10	2224010094	Phạm Minh Ánh	Kinh tế & QTKD	CTB	100%	1,250,000	5	6,250,000	1231219017	BIDV
11	2121051307	Nguyễn Thành Trung	CNTT	CDHH	100%	1,450,000	5	7,250,000	5678807082003	MBBank
12	2121060221	Nguyễn Văn Thái	Cơ điện	KhT	100%	1,450,000	5	7,250,000	8230042003	MBBank
13	2321020090	Nông Thị Lan Anh	KH&KT Địa chất	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	049940680001	Liên việt
14	2021050279	Đỗ Nhật Minh Hoàng	CNTT	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	19033046251012	techcombank
15	2121050081	Doãn Tiến Đạt	CNTT	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	0344240742	Vpbank
16	2221060344	Đinh Khắc Khải	Cơ điện	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	4860833960	BIDV
17	2021050059	Cao Xuân Anh	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	21510003318327	BIDV
18	2224011067	Quảng Văn ThạT	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	7907231096332	Agribank
19	2224010571	Vũ Anh Thư	Kinh tế & QTKD	TNLD	50%	1,250,000	5	3,125,000	2154895717	BIDV
20	2124011533	Nguyễn Thị Quỳnh	Kinh tế & QTKD	KhT	100%	1,250,000	5	6,250,000	21510004307197	BIDV
21	2221070114	Phạm Anh Tuấn	Xây dựng	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	5102582486	BIDV
22	2221050202	Bùi Văn Mạnh	CNTT	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	109877169122	Vietinbank
23	2021040046	Nguyễn Công Minh	Mỏ	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	19036382638013	Techcombank
24	2121060573	Nguyễn Trường Chinh	Cơ điện	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	1022269686	Vietcombank
25	2321060023	Trần Hoàng Hiệp	Cơ điện	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	0814911005	Vietinbank
26	2321060375	Bùi Minh Vũ	Cơ điện	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	0857349466	MBBank
27	2121080029	Phùng Hiền Việt	Môi trường	HN	100%	1,450,000	5	7,250,000	105872974787	Vietinbank
28	2124010615	Hứa Thị Ly	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	8707220012547	Agribank
29	2224010700	Nguyễn Thế Anh	Kinh tế & QTKD	TNLD	50%	1,250,000	5	3,125,000	0981112375	MBBank
30	2121051158	Nguyễn Đức Thanh	CNTT	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	0828239283	MBBank
31	2224010577	Lương Văn Tu	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	5588615484676	MBBank
32	2124011525	Đào Thị Ngọc Anh	Kinh tế & QTKD	CTB	100%	1,250,000	5	6,250,000	9963322003	Vietcombank

STT	MSSV	Họ và tên		Khoa	Đối tượng	Miễn/ giảm	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
33	2221050318	Hà Chung	Lương	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	35110000842927	BIDV
34	2121030037	Lê Thị Hương	Trà	TĐ - BD & QLĐĐ	CDHH	100%	1,450,000	5	7,250,000	0966849046	MBBank
35	2124010559	Cung Thị Quỳnh	Phuong	Kinh tế & QTKD	BNN	50%	1,250,000	5	3,125,000	150720032222	MBBank
36	2124010920	Đình Công	Vũ	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	0968159681	MBBank
37	2321030060	Nguyễn Hoài	Phuong	TĐ - BD & QLĐĐ	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	0290905260713	MBBank
38	2321060497	Phan Văn	Thùy	Cơ điện	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	8689692005	MBBank
39	2121030116	Nguyễn Thị Kim	Ngân	TĐ - BD & QLĐĐ	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	3750475239	BIDV
40	2124010922	Lê Thị Khánh	Linh	Kinh tế & QTKD	TNLD	50%	1,250,000	5	3,125,000	1234523052003	MBBank
41	2221050736	Tráng Lê	Giang	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	8301205056465	Agribank
42	2121060507	Lương Văn	Hưng	Cơ điện	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	9704229203607617894	MBBank
43	2321060101	Nguyễn Văn Khương	Duy	Cơ điện	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	8840267287	BIDV
44	2124011991	Vũ Phương	Anh	Kinh tế & QTKD	TNLD	50%	1,250,000	5	3,125,000	76920903666	Tpbank
45	2021090011	Nguyễn Chí	Phuong	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	50210000155713	BIDV
46	2321020036	Vương Xuân	Bách	KH&KT Địa chất	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	19071735595011	Techcombank
47	2021060413	Ngô Trí	Hoàng	Cơ điện	MC	100%	1,450,000	5	7,250,000	21510003317023	BIDV
48	2321080033	Dương Minh	Ánh	Môi trường	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	0939081233	Vietinbank
49	2124010949	Lý Quý	Đôn	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	200028018888	MBBank
50	2221050587	Lê Trung	Kiên	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	0000653577250	MBBank
51	2321060201	Vũ Minh	Đức	Cơ điện	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	6826112005	SHB
52	2124010350	Bùi Thị Thu	Hiền	Kinh tế & QTKD	BNN	50%	1,250,000	5	3,125,000	21510004307966	BIDV
53	2121060678	Lý Việt	Dũng	Cơ điện	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	6110920036789	MBBank
54	2221050556	Triệu Nguyễn	Tài	CNTT	HNG	100%	1,450,000	5	7,250,000	2154856130	BIDV
55	2321060596	Hoàng Văn	Trình	Cơ điện	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	0346435492	MBBank
56	2024011699	Nông Minh	Quân	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	21510003315577	BIDV
57	2221030027	Văn Thị	Hiền	TĐ - BD & QLĐĐ	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	0000186041166	MBBank
58	2321030117	Nguyễn Hữu	Chinh	TĐ - BD & QLĐĐ	KHT	100%	1,450,000	5	7,250,000	3100281017549	Agribank
59	2121051183	Nguyễn Văn	Anh	CNTT	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	0942198515	MBBank
60	2321070121	Vũ Văn	Hiếu	Xây dựng	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	9999931052005	MBBank
61	2221070183	Nguyễn Đình	Chiến	Xây dựng	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	106876982204	Vietinbank
62	2221050325	Dương Đình	Cử	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	8602205059959	Agribank
63	2021050511	Nguyễn Đình Sơn	Phú	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	1013616934	Vietcombank
64	2221030311	Trần Nhật	Bình	TĐ - BD & QLĐĐ	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	2153947855	Bidv
65	2021050528	Phạm Thị Minh	Phuong	CNTT	KHT	100%	1,450,000	5	7,250,000	2153313818	BIDV
66	2124010995	Hoàng Thu	Trang	Kinh tế & QTKD	TNLD	50%	1,250,000	5	3,125,000	8911062003999	MBBank
67	2221040025	Lô Văn	Nguyễn	Mô	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	2153947934	BIDV

STT	MSSV	Họ và tên		Khoa	Đối tượng	Miễn/ giảm	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
33	2221050318	Hà Chung	Lương	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	35110000842927	BIDV
34	2121030037	Lê Thị Hương	Trà	TĐ - BD & QLĐĐ	CDHH	100%	1,450,000	5	7,250,000	0966849046	MBBank
35	2124010559	Cung Thị Quỳnh	Phuong	Kinh tế & QTKD	BNN	50%	1,250,000	5	3,125,000	150720032222	MBBank
36	2124010920	Đinh Công	Vũ	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	0968159681	MBBank
37	2321030060	Nguyễn Hoài	Phuong	TĐ - BD & QLĐĐ	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	0290905260713	MBBank
38	2321060497	Phan Văn	Thủy	Cơ điện	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	8689692005	MBBank
39	2121030116	Nguyễn Thị Kim	Ngân	TĐ - BD & QLĐĐ	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	3750475239	BIDV
40	2124010922	Lê Thị Khánh	Linh	Kinh tế & QTKD	TNLD	50%	1,250,000	5	3,125,000	1234523052003	MBBank
41	2221050736	Tráng Lê	Giang	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	8301205056465	Agribank
42	2121060507	Lương Văn	Hung	Cơ điện	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	9704229203607617894	MBBank
43	2321060101	Nguyễn Văn Khương	Duy	Cơ điện	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	8840267287	BIDV
44	2124011991	Vũ Phương	Anh	Kinh tế & QTKD	TNLD	50%	1,250,000	5	3,125,000	76920903666	Tpbank
45	2021090011	Nguyễn Chí	Phuong	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	50210000155713	BIDV
46	2321020036	Vương Xuân	Bách	KH&KT Địa chất	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	19071735595011	Techcombank
47	2021060413	Ngô Trí	Hoàng	Cơ điện	MC	100%	1,450,000	5	7,250,000	21510003317023	BIDV
48	2321080033	Dương Minh	Ánh	Môi trường	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	0939081233	Vietinbank
49	2124010949	Lý Quý	Đôn	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	200028018888	MBBank
50	2221050587	Lê Trung	Kiên	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	0000653577250	MBBank
51	2321060201	Vũ Minh	Đức	Cơ điện	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	6826112005	SHB
52	2124010350	Bùi Thị Thu	Hiền	Kinh tế & QTKD	BNN	50%	1,250,000	5	3,125,000	21510004307966	BIDV
53	2121060678	Lý Việt	Dũng	Cơ điện	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	6110920036789	MBBank
54	2221050556	Triệu Nguyên	Tài	CNTT	HNG	100%	1,450,000	5	7,250,000	2154856130	BIDV
55	2321060596	Hoàng Văn	Trình	Cơ điện	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	0346435492	MBBank
56	2024011699	Nông Minh	Quân	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	21510003315577	BIDV
57	2221030027	Văn Thị	Hiền	TĐ - BD & QLĐĐ	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	0000186041166	MBBank
58	2321030117	Nguyễn Hữu	Chinh	TĐ - BD & QLĐĐ	KhT	100%	1,450,000	5	7,250,000	3100281017549	Agribank
59	2121051183	Nguyễn Văn	Anh	CNTT	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	0942198515	MBBank
60	2321070121	Vũ Văn	Hiếu	Xây dựng	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	999931052005	MBBank
61	2221070183	Nguyễn Đình	Chiến	Xây dựng	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	106876982204	Vietinbank
62	2221050325	Dương Đình	Cử	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	8602205059959	Agribank
63	2021050511	Nguyễn Đình Sơn	Phú	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	1013616934	Vietcombank
64	2221030311	Trần Nhật	Bình	TĐ - BD & QLĐĐ	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	2153947855	Bidv
65	2021050528	Phạm Thị Minh	Phuong	CNTT	KhT	100%	1,450,000	5	7,250,000	2153313818	BIDV
66	2124010995	Hoàng Thu	Trang	Kinh tế & QTKD	TNLD	50%	1,250,000	5	3,125,000	8911062003999	MBBank
67	2221040025	Lô Văn	Nguyễn	Mô	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	2153947934	BIDV

STT	MSSV	Họ và tên	Khoa	Đối tượng	Miễn/ giảm	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
68	2124012017	Nguyễn Thanh Hiền	Kinh tế & QTKD	CTB	100%	1,250,000	5	6,250,000	19037406148019	Techcombank
69	2221050703	Triệu Khánh Việt	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	108874178515	Vietinbank
70	2121040016	Nguyễn Kim Chi	Mô	MC	100%	1,450,000	5	7,250,000	19037497939013	Techcombank
71	2124011753	Vũ Nữ Việt Hồng	Kinh tế & QTKD	CTB	100%	1,250,000	5	6,250,000	0978366064	MBBank
72	2124011399	Dương Thị Mai	Kinh tế & QTKD	BNN	50%	1,250,000	5	3,125,000	9329353642	Vietcombank
73	2021060426	Tạ Minh Khánh	Cơ điện	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	105872091171	Vietinbank
74	2124011534	Đỗ Thị Mai Phương	Kinh tế & QTKD	TNLD	50%	1,250,000	5	3,125,000	2154320398	BIDV
75	2221030217	Quảng Duy Công	TĐ - BD & QLĐĐ	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	0336319558	AnBinh bank
76	2021050646	Phạm Thanh Trà	CNTT	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	225222555	VIB
77	2024011988	Quảng Thùy Trang	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	4130172564	BIDV
78	2321080014	Phạm Văn Huy	Môi trường	KhT	100%	1,450,000	5	7,250,000	9763002645	Vietcombank
79	2221060082	Lương Sinh Công	Cơ điện	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	2154860292	BIDV
80	2021050444	Mạc Quang Minh	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	8412231004408	Agribank
81	2021050274	Đặng Ngọc Hoàn	CNTT	MC	100%	1,450,000	5	7,250,000	0080112798888	MBBank
82	2124011016	Lê Đức Hà	Kinh tế & QTKD	CTB	100%	1,250,000	5	6,250,000	20036686789	BIDV
83	2221060568	Nguyễn Tiến Dũng	Cơ điện	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	06384939301	Tpbank
84	2021060449	Nguyễn Đăng Nam	Cơ điện	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	44210000307182	BIDV
85	2021050852	Cao Thế Anh	Cơ điện	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	2153325929	BIDV
86	2121050337	Hoàng Tiến Đạt	CNTT	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	2268123459999	MBBank
87	2124010910	Bùi Thị Thúy Hà	Kinh tế & QTKD	TNLD	50%	1,250,000	5	3,125,000	50200212345	MBBank
88	2321050028	Tổng Văn Hưng	CNTT	CBB	100%	1,450,000	5	7,250,000	4880689343	BIDV
89	2121060236	Vy Văn Minh	Cơ điện	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	1032166863	Vietcombank
90	2121050488	Nguyễn Xuân Trường	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	1028916924	Vietcombank
91	2124011532	Bùi Thị Ngát	Kinh tế & QTKD	MC	100%	1,250,000	5	6,250,000	0562044806	MBBank
92	2024010918	Nguyễn Việt Dũng	Kinh tế & QTKD	TNLD	50%	1,250,000	5	3,125,000	0150620026868	MBBank
93	2124011280	Trần Thị Ly	Kinh tế & QTKD	CBB	100%	1,250,000	5	6,250,000	3519205357432	Agribank
94	2124011420	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Kinh tế & QTKD	CBB	100%	1,250,000	5	6,250,000	108872571465	Vietinbank
95	2024010817	Tạ Quang Huy	Kinh tế & QTKD	TNLD	50%	1,250,000	5	3,125,000	1080195536888	MBBank
96	2221060031	Nguyễn Duy Hải	Cơ điện	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	3901947592	BIDV
97	2121060176	Nguyễn Trường An	Cơ điện	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	0986705729	MBBank
98	2221070193	Lê Thị Thảo Vân	Kinh tế & QTKD	CTB	100%	1,250,000	5	6,250,000	1030763689	Vietcombank
99	2121050431	Đặng Quang Hữu	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	8928032003	MBBank
100	2321030023	Phan Thùy Linh	TĐ - BD & QLĐĐ	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	020263050105	Sacombank
101	1921050243	Nguyễn Quang Hiếu	CNTT	KhT	100%	1,450,000	5	7,250,000	11122001999	MBBank
102	2121050437	Phạm Ngọc Anh	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	9704229251872029	NIBBank

STT	MSSV	Họ và tên		Khoa	Đối tượng	Miễn/ giảm	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
103	2124011362	Lê Giáp Hoàng	Giang	Kinh tế & QTKD	CBB	100%	1,250,000	5	6,250,000	1014154645	Vietcombank
104	2221050343	Trần Ngọc	Hà	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	2154865914	Bidv
105	2124010141	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Kinh tế & QTKD	CTB	100%	1,250,000	5	6,250,000	4800897317	BIDV
106	2024010600	Lê Trung	Hiếu	Kinh tế & QTKD	MC	100%	1,250,000	5	6,250,000	21510003324290	BIDV
107	2124010045	Bùi Diệu	Quỳnh	Kinh tế & QTKD	MC	100%	1,250,000	5	6,250,000	107873889349	Vietinbank
108	2221070010	Trần Thế	Tài	Xây dựng	MC	100%	1,450,000	5	7,250,000	0862329585	MBBank
109	2321070035	Phan Trọng	Nghĩa	Xây dựng	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	0926893091	MBBank
110	2221030091	Lưu Quốc	Khánh	TĐ - BD & QLĐĐ	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	0845501687	MBBank
111	2121010003	Lê Ngọc	Nam	Dầu khí	MC	100%	1,450,000	5	7,250,000	9901022002	MBBank
112	2221070229	Bùi Văn	Hưng	Xây dựng	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	040404566789	MBBank
113	2021060465	Lý Lão	Tà	Cơ điện	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	21510003317175	BIDV
114	2121061575	Lâm Hồng	Phong	Cơ điện	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	0356616178	MBBank
115	2221050554	Hoàng Ngọc	Hanh	CNTT	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	0965461017	MBBank
116	2221060643	Chào Lão	Cáo	Cơ điện	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	9336819119	Vietcombank
117	2224011138	Vy Thị	Thái	Kinh tế & QTKD	HNg	100%	1,250,000	5	6,250,000	2154896288	BIDV
118	2221030288	Bùi Xuân	Hưng	TĐ - BD & QLĐĐ	CBB	100%	1,450,000	5	7,250,000	12610001387863	BIDV
119	2121050871	Đinh Văn	Lợi	CNTT	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	47110001514084	BIDV
120	2221050682	Bàn Thị	Huyền	CNTT	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	0357479356	MBBank
121	2121020091	Hoàng Thị	Hằng	KH&KT Địa chất	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	1261244339	BIDV
122	2124010741	Cà Thị	Cương	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	21710001050548	BIDV
123	2221050562	Trần Ngọc	Anh	CNTT	CTB	100%	1,450,000	5	7,250,000	101876858766	Vietinbank
124	2124011752	Ma Thị Huyền	Châu	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	00920039999	MBBank
125	2121050841	Nguyễn Đình	Trọng	CNTT	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	0981674203	MBBank
126	2321040047	Phản Quý	Thanh	Mô	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	0974925947	Vpbank
127	2024011749	Phạm Trung	Hiếu	Kinh tế & QTKD	BNN	50%	1,250,000	5	3,125,000	062885299999	MBBank
128	2121051168	Phạm Văn	Trường	CNTT	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	0367650065	Vpbank
129	2321050048	Bùi Duy	Đồng	CNTT	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	9704229331734991	MBBank
130	2224010543	Đàm Phương	Thảo	Kinh tế & QTKD	HNg	100%	1,250,000	5	6,250,000	031188666	vib
131	2321060445	Hà Thị	Giang	Cơ điện	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	09012005090125	MBBank
132	2121050071	Nguyễn Thành	Long	CNTT	BNN	50%	1,450,000	5	3,625,000	4711672627	BIDV
133	2224010129	Nông Văn	Thiên	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	8301205056465	Agribank
134	2121030181	Nguyễn Trương Việt	Hoàng	TĐ - BD & QLĐĐ	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	3037506012003	MBBank
135	2321020082	Vang Thị	Huế	KH&KT Địa chất	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	8830268046	BIDV
136	2221060741	Vũ Chí	Thành	Cơ điện	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	2154863291	Bidv
137	2221050786	Bùi Văn	Du	CNTT	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	058275360001	Liên Việt

STT	MSSV	Họ và tên	Khoa	Đối tượng	Miễn/giảm	Số tiền/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Số tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng
138	2224010987	Ma Thị Hằng	Kinh tế & QTKD	HNg	100%	1,250,000	5	6,250,000	330100006922533	BIDV
139	2221050467	Trần Trung Kiên	CNTT	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	102876827839	Vietinbank
140	2321070336	Hoàng Đăng Quang	Xây dựng	ĐBKK	70%	1,450,000	5	5,075,000	0964351567	MBBank
141	2224010880	Nguyễn Minh Phương	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	2209220403	MBBank
142	2024011785	Lương Văn Trường	Kinh tế & QTKD	CNgh	100%	1,250,000	5	6,250,000	21510003317218	BIDV
143	2124011542	Lương Thị Châu	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	4130201820	BIDV
144	2121050213	Vì Quang Huy	CNTT	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	543211092003	MBBank
145	2221070125	Quảng Văn Linh	Xây dựng	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	3600564546	BIDV
146	2121050094	Trần Thị Diệu Linh	CNTT	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	1017312725	Vietcombank
147	2024011455	Hoàng Thị Hằng	Kinh tế & QTKD	HNg	100%	1,250,000	5	6,250,000	28512012002	Vpbank
148	2121051219	Mùa A Thông	CNTT	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	1182672314	BIDV
149	2124011890	Quách Thị Thảo Duyên	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	1021620385	Vietcombank
150	2121080024	Lò Văn Bóng	Môi trường	CNgh	100%	1,450,000	5	7,250,000	14203000951	Tpbank
151	2221020101	Lương Thị Như Quỳnh	KH&KT Địa chất	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	3317052004	MBBank
152	2221060457	Nông Văn Tiến	Cơ điện	CNgh	100%	1,450,000	5	7,250,000	33010000689477	BIDV
153	2224010590	Triệu Thị Kim Oanh	Kinh tế & QTKD	ĐBKK	70%	1,250,000	5	4,375,000	0353093631	Vpbank
154	2121050477	Nguyễn Quốc Đạt	CNTT	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	0961142328	Tpbank
155	2121051175	Quách Thế Hải	CNTT	HNg	100%	1,450,000	5	7,250,000	4551038346	BIDV
156	2321040019	Hà Trường Phúc	Mô	TNLD	50%	1,450,000	5	3,625,000	4411589889	BIDV
Tổng								846,275,000		

Số tiền (bằng chữ): Tám trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng ./.

Ghi chú

- UBB: Con bệnh bình
- CIB: Con thương binh
- CNIB: con của người được hưởng chính sách như thương binh
- HCNgh: sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo
- MC: sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa
- KH1: sinh viên bị khuyết tật cơ thể
- KNL: sinh viên có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thương xuyên
- BNL: sinh viên có cha hoặc mẹ bị mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thương xuyên
- ĐBKK: sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên

Ban Giám hiệu





Chu T Thủy Nga

Phạm.T.P. Chi